

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41



Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)	Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo	Ngày
13.000.000	Quyết định số 01/TĐKD-KĐ	11 tháng 8 năm 2000
23.700.000	Quyết định số 02/TĐKD-KĐ	30 tháng 1 năm 2002
28.440.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3	8 tháng 1 năm 2003
50.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4	8 tháng 6 năm 2004
70.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5	12 tháng 12 năm 2005
84.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6	27 tháng 7 năm 2006
100.797.850	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7	2 tháng 7 năm 2007
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8	3 tháng 10 năm 2008
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 9	22 tháng 7 năm 2009
147.553.620	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 10	18 tháng 3 năm 2010
151.242.160	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 11	8 tháng 6 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bằn Yên Nhâm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("Công ty con") trong đó Công ty chiếm 75,73% quyền sở hữu. Hoạt động chính của Công ty con là cho Công ty thuê lại mặt bằng và nhân viên để kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn	6.968.960.479	25.322.247.531
Cổ tức trả trong giai đoạn	-	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong giai đoạn	-	-
Lợi nhuận để lại vào cuối giai đoạn	90.223.826.689	63.021.645.136

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 21 tháng 10 năm 2010 thông qua việc phát hành thêm 368.854 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu, trong kỳ tài chính Công ty đã hoàn tất việc bán số lượng cổ phiếu nêu trên cho các cán bộ công nhân viên của Công ty và thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phiếu niêm yết bổ sung nêu trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 77/QĐ – SGDHCM ngày 16 tháng 4 năm 2010.

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 07 tháng 05 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua các nội dung sau:

- ▶ Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 với tổng số tiền là 35.429.714.004 đồng Việt Nam, trong đó bao gồm 29.508.369.600 đồng Việt Nam là cổ tức năm 2009 đã được trả cho cổ đông trong năm 2009;
- ▶ Thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc vào Công ty Cổ phần Kinh Đô.

Ngoại trừ việc chi trả cổ tức năm 2009 đã được thực hiện trong năm tài chính 2009, các phương án còn lại chưa được hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Ngọc Xiêm	Ủy viên
Ông Cô Gia Tho	Ủy viên
Ông Dương Thế Quang	Ủy viên
	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với các chủ sở hữu của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ngày 15 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60755020/13534368

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Cổ đông Công ty Cổ phần Chè biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chè biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo ("các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Michael
Michael YU Lim
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0629/KTV



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.973.070.195	271.830.293.136
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	39.025.427.108	99.036.581.674
111	1. Tiền		39.025.427.108	69.036.581.674
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	12	48.784.774.200	58.709.594.440
121	1. Đầu tư ngắn hạn		101.633.089.464	101.618.089.464
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(52.848.315.264)	(42.908.495.024)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		47.715.173.238	44.017.282.173
131	1. Phải thu khách hàng		3.569.994.770	11.018.160.093
132	2. Trả trước cho người bán		11.144.331.571	2.000.427.172
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	27	32.028.566.390	25.261.949.749
135	4. Các khoản phải thu khác	6	1.922.280.507	5.736.745.159
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(950.000.000)	-
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	5	75.336.434.651	63.591.538.000
141	1. Hàng tồn kho		77.401.759.049	67.614.527.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.065.324.398)	(4.022.989.655)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		10.111.260.998	6.475.296.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.237.830.377	2.046.198.070
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.873.430.621	4.429.098.779

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318.110.915.015	329.036.585.726
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		199.778.663.439	205.740.625.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	170.282.323.789	180.141.673.753
222	Nguyên giá		304.592.696.707	297.179.029.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.310.372.918)	(117.037.355.567)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	1.822.305.234	2.345.131.240
225	Nguyên giá		23.523.130.293	23.523.130.293
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.700.825.059)	(21.177.999.053)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	14.270.292.485	15.327.267.023
228	Nguyên giá		21.356.041.022	21.326.041.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.085.748.537)	(5.998.773.999)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dang	10	13.403.741.931	7.926.553.055
240	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	11	30.451.770.170	31.738.464.684
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.073.200.646)	(2.786.506.132)
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	87.618.650.000	91.230.417.649
258	1. Đầu tư dài hạn khác		87.618.650.000	95.118.650.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.888.232.351)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		261.831.406	327.078.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		188.421.406	253.668.322
268	2. Tài sản dài hạn khác		73.410.000	73.410.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		539.083.985.210	600.866.878.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		264.720.213.521	334.951.991.371
310	I. Nợ ngắn hạn		235.607.258.218	300.853.652.378
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	131.596.912.016	135.574.094.840
312	2. Phải trả người bán		41.506.377.852	45.748.451.521
313	3. Người mua trả tiền trước		2.512.253.165	5.371.146.337
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.911.557.261	32.347.964.062
315	5. Phải trả người lao động		7.910.566.181	7.561.575.521
316	6. Chi phí phải trả	15	6.908.146.337	15.724.141.112
317	7. Phải trả nội bộ	27	18.931.261.300	49.789.707.703
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	5.411.405.235	8.453.257.302
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.918.778.871	283.313.980
330	II. Nợ dài hạn		29.112.955.303	34.098.338.993
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	21.519.925.136	22.993.892.144
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	1.731.250.000	5.231.411.849
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.861.780.167	5.873.035.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		274.363.771.689	265.914.887.490
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	274.363.771.689	265.914.887.490
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.242.130.000	147.553.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.024.911.000	31.180.641.000
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(127.096.000)	(127.096.000)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	90.223.826.689	87.307.722.490
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		539.083.985.210	600.866.878.861

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	1.467 102	12.472 102

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng



Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	306.393.919.584	273.826.285.225
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.221.893.161)	(1.404.303.991)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	305.172.026.423	272.421.981.234
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(230.906.328.837)	(210.077.842.520)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.265.697.586	62.344.138.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.840.738.318	18.375.676.547
22	7. Chi phí tài chính	22	(14.758.988.291)	(6.900.449.584)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.167.667.483)	(6.692.139.955)
24	8. Chi phí bán hàng		(40.196.436.437)	(31.876.266.419)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(14.569.131.171)	(11.800.286.799)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.581.880.005	30.142.812.459
31	11. Thu nhập khác	23	1.402.531.592	2.028.910.894
32	12. Chi phí khác	23	(129.501.552)	(1.163.228.104)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.273.030.040	865.682.790
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.854.910.045	31.008.495.249
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(885.949.566)	(5.686.247.718)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.968.960.479	25.322.247.531

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2010



Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		7.854.910.045	31.008.495.249
02	Khấu hao tài sản cố định	7,8,9, 11	20.234.759.325	20.388.389.654
03	Các khoản dự phòng		4.293.207.424	(14.089.249.848)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư/thanh lý tài sản cố định		-	-
06	Chi phí lãi vay	22	8.167.667.483	6.901.803.361
07	Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức	20.2	(1.838.017.266)	(2.441.920.235)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.712.527.011	41.767.518.181
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.142.222.905)	32.239.753.570
10	(Tăng) hàng tồn kho		(9.787.231.394)	(2.768.296.389)
11	(Giảm) các khoản phải trả		(62.501.880.159)	(32.845.837.414)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.191.632.309)	539.593.933
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.347.771.515)	(6.901.803.361)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.000.000.000)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(210.539.623)	(437.954.835)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(54.468.750.894)	31.592.973.685
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	7,8,9,10 11	(12.920.856.263)	(24.865.752.126)
24	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000)	(921.000.000)
25	Tiền thu do bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.500.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.838.017.266	2.441.920.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(3.597.838.997)	(23.344.831.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp và phát hành cổ phiếu		5.532.780.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.120.905.052	153.525.562.265
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(196.916.180.637)	(158.457.861.412)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(682.069.090)	(1.137.172.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(1.944.564.675)	(6.069.471.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.011.154.566)	2.178.670.365
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99.036.581.674	69.363.594.983
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	39.025.427.108	71.542.265.348



Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng



Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)	Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo	Ngày
13.000.000	Quyết định số 01/TĐKD-KĐ	11 tháng 8 năm 2000
23.700.000	Quyết định số 02/TĐKD-KĐ	30 tháng 1 năm 2002
28.440.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3	8 tháng 1 năm 2003
50.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4	8 tháng 6 năm 2004
70.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5	12 tháng 12 năm 2005
84.000.000	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6	27 tháng 7 năm 2006
100.797.850	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7	2 tháng 7 năm 2007
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8	3 tháng 10 năm 2008
122.967.320	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 9	22 tháng 7 năm 2009
147.553.620	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 10	18 tháng 3 năm 2010
151.242.160	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 11	8 tháng 6 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bằn Yên Nhâm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên ("Trụ sở chính") và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội ("Chi nhánh").

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("Công ty con") trong đó Công ty chiếm 75,73% quyền sở hữu. Công ty con có trụ sở tại 534-536 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103000347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001 với số vốn là 1.000.000.000 đồng Việt Nam và thời hạn hoạt động là 30 năm.

Hoạt động chính của công ty Công ty con là cho Công ty thuê lại mặt bằng và nhân viên để kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Ban Giám đốc Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Chi phí đèn bù giải phóng mặt bằng	30 năm
Nhà cửa	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 8 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	7 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vào ngày 25 tháng 5 năm 2007 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ngày bàn giao nhà xưởng vào ngày 27 tháng 11 năm 2008 cho đến thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê nhà xưởng vào ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- ▶ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn sáu tháng trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
-----------	---------------------------	---------------------------------

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.18 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cỗ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cỗ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bù đắp chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	559.810.595	533.477.498
Tiền gửi ngân hàng	38.465.616.513	68.503.104.176
Tiền gửi có kỳ hạn	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	39.025.427.108	99.036.581.674

5. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Hàng mua đang đi trên đường	871.053.600	5.818.922.997
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	52.482.632.116	43.857.272.409
Công cụ, dụng cụ	2.923.891.154	2.167.794.009
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	989.229.474	2.647.448.415
Thành phẩm	11.278.466.616	8.249.072.187
Hàng hóa	8.856.486.089	4.874.017.638
TỔNG CỘNG	77.401.759.049	67.614.527.655

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(4.022.989.655)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(4.977.847.280)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.957.665.257	954.857.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(2.065.324.398)	(4.022.989.655)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải thu của về bán chứng khoán	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu từ bakery	-	2.658.657.606
Phải thu từ tổ chức golf	-	1.088.218.670
Phải thu khác	22.280.507	89.868.883
TỔNG CỘNG	1.922.280.507	5.736.745.159

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, số dư các khoản dự phòng phải thu khó đòi là 950.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	75.609.057.771	205.795.245.755	10.217.677.613	5.557.048.181	297.179.029.320
- Mua mới trong năm	-	3.549.698.130	962.696.060	378.418.538	4.890.812.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.932.854.659	590.000.000	-	-	2.522.854.659
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	77.541.912.430	209.934.943.885	11.180.373.673	5.935.466.719	304.592.696.707
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.453.457.760	4.927.028.685	1.221.250.428	2.405.827.095	13.007.563.968
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	25.787.481.767	82.467.405.382	4.863.320.042	3.919.148.376	117.037.355.567
- Khấu hao trong năm	2.966.366.476	13.341.112.647	616.581.295	348.956.933	17.273.017.351
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	28.753.848.243	95.808.518.029	5.479.901.337	4.268.105.309	134.310.372.918
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	49.821.576.004	123.327.840.373	5.354.357.571	1.637.899.805	180.141.673.753
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	48.788.064.187	114.126.425.856	5.700.472.336	1.667.361.410	170.282.323.789

Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo, craker và toàn bộ máy móc, thiết bị, bao gồm dây truyền sản xuất bánh First Pie nêu trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của mình với các ngân hàng (xem Thuyết minh số 13 và 18 về chi tiết tài sản cổ định đem thế chấp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	23.523.130.293
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>23.523.130.293</u>

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	21.177.999.053
Tăng trong năm	522.826.006
Giảm trong năm	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>21.700.825.059</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.345.131.240
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>1.822.305.234</u>

Thông tin bổ sung

Tiền thuê được ghi nhận là chi phí trong năm

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương. Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất cho thuê từ 0,7%/tháng đến 0,9%/tháng áp dụng cho các hợp đồng thuê ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam và lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) cho các hợp đồng thuê với Công ty Cho thuê Tài chính – ngân hàng Ngoại Thương. Cũng theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	7.594.931.010	8.731.110.012	5.000.000.000	21.326.041.022	
- Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	30.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	7.594.931.010	8.761.110.012	5.000.000.000	21.356.041.022	
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.328.320.233	2.526.805.406	2.143.648.360	5.998.773.999	
- Tăng trong năm	191.217.371	565.277.715	330.479.452	1.086.974.538	
- Phân loại lại	199.429.954	199.926.177	(222399.356.131)	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.718.967.558	3.292.009.298	2.074.771.681	7.085.748.537	
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	6.266.610.777	6.204.304.606	2.856.351.640	15.327.267.023	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	5.875.963.452	5.469.100.714	2.925.228.319	14.270.292.485	

Quyền sử dụng đất phản ánh khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho việc xây dựng và mở rộng nhà máy tại Hưng Yên.

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ của Công ty Cổ phần Kinh Đô Miền Nam cho Công ty đối với dây chuyền sản xuất bánh First Pie (nay là bánh Yammi Chocopie) ký ngày 1 tháng 8 năm 2006 và dây chuyền sản xuất kẹo Chocolate ký ngày 10 tháng 8 năm 2006.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Chi phí giải phóng mặt bằng và đền bù đất cho các hộ dân của dự án xây dựng nhà máy kem KIDOs Nhà xưởng số 6	6.726.553.055 6.677.188.876 13.403.741.931	6.726.553.055 1.200.000.000 7.926.553.055
TỔNG CỘNG		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nhà xưởng

Nguyên giá

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	34.524.970.816
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>34.524.970.816</u>

Giá trị hao mòn

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.786.506.132
Tăng trong kỳ	1.286.694.514
Giảm trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>4.073.200.646</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	31.738.464.684
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>30.451.770.170</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với nguyên giá là 34.524.970.816 đồng Việt Nam. Bất động sản đầu tư được khấu hao trong 13.5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008 là ngày bàn giao nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc cho đến ngày kết thúc hợp đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30 tháng 6 năm 2010 31 tháng 12 năm 2009

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	101.633.089.464	101.618.089.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(52.848.315.264)	(42.908.495.024)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	48.784.774.200	58.709.594.440

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác	87.618.650.000	95.118.650.000
- Đầu tư vào công ty con	5.171.250.000	5.171.250.000
- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	82.447.400.000	82.447.400.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(3.888.232.351)
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn	87.618.650.000	91.230.417.649

TỔNG CỘNG136.403.424.200149.940.012.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư cổ phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 thể hiện giá trị cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm (Nutifood). Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 50/HĐUT/NKD-KDL ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô và phụ lục Hợp đồng ngày 31 tháng 3 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood, với giá trị cổ phần sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô tại Nutifood, Công ty sẽ là cổ đông chiến lược của Nutifood kể từ thời điểm hợp đồng mua cổ phần ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood có hiệu lực vào ngày 22 tháng 8 năm 2007 và Công ty đã cam kết sẽ không bán cổ phần của Nutifood trong vòng 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Do vậy, Công ty đã không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho giá trị cổ phiếu của Công ty Nutifood theo quy định hiện hành.

Trong kỳ, Công ty đã bán khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn 7.500.000.000 đồng Việt Nam, tương ứng với 15% phần vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc cho Công ty cổ phần Tribeco Miền Nam với giá bán bằng giá vốn đầu tư.

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn	119.889.375.568	118.886.794.643
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	11.336.000.000	15.736.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	371.536.448	951.300.197
TỔNG CỘNG	131.596.912.016	135.574.094.840

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày ở bảng sau đây:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2010 VND	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh Hải Dương	41.877.128.122	Từ 08 tháng 7 đến 30 tháng 12 năm 2010	13.5%	Dây chuyền sản xuất First Pie
Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Hà Nội	35.536.204.023	Từ 06 tháng 7 đến 13 tháng 9 năm 2010	12%	Nguyên vật liệu nhập khẩu
Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi nhánh Đông Đô	21.763.495.023	Từ 19 tháng 7 đến 11 tháng 9 năm 2010	12% - 14%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hồ	20.712.548.400	Từ 01 tháng 07 đến 12 tháng 09 năm 2010	14.5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	119.889.375.568			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả được trình bày lần lượt tại thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuế giá trị gia tăng	11.220.656.501	20.207.355.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	5.447.329.926	11.502.268.586
Thuế thu nhập cá nhân	243.570.834	638.339.788
TỔNG CỘNG	16.911.557.261	32.347.964.062

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 06 năm 2010	30 tháng 06 năm 2009
Trích chi phí phải trả chương trình khuyến mại	2.755.000.000	5.928.179.174
Trích tiền hoa hồng đại lý	420.667.000	2.238.376.881
Trích tiền bản quyền thương hiệu	1.347.832.000	2.189.153.000
Chi phí vận chuyển phải trả	1.008.266.520	1.740.743.877
Lãi vay phải trả	819.895.968	-
Các khoản khác	556.484.849	3.627.688.180
TỔNG CỘNG	6.908.146.337	15.724.141.112

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Bảo hiểm xã hội	19.506.631	64.127.498
Bảo hiểm y tế	-	9.825.116
Bảo hiểm thất nghiệp	3.364.406	5.766.717
Kinh phí công đoàn	193.710.423	47.482.637
Phải trả cỗ tức các cỗ đồng	2.163.265.373	1.160.360.066
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.933.007	2.947.932.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.625.395	4.217.763.268
TỔNG CỘNG	5.411.405.235	8.453.257.302

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là khoản tiền ứng trước tiền thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc được ghi nhận là khoản mục doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tổng giá trị của hợp đồng này là 44.219.010.232 đồng Việt Nam và thời hạn của hợp đồng là 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn ngân hàng	13.067.250.000	20.935.250.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	371.536.448	983.462.046
TỔNG CỘNG	13.438.786.448	21.918.712.046
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	11.336.000.000	15.736.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	371.536.448	951.300.197
Vay và nợ dài hạn	1.731.250.000	5.199.250.000
Vay và nợ dài hạn thuê tài chính	-	32.161.849

Công ty có các khoản vay ngân hàng dài hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày ở bảng sau đây:

Bên cho vay	30 tháng 6 năm 2010 VND	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Tỷ lệ lãi suất	Hình thức thể chấp
Ngân hàng Indovina	2.137.250.000	6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Tỷ lệ lãi suất tiền gửi hàng năm với Ngân hàng Indovina cộng với 2,5%	Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo, cracker.
<i>Trong đó nợ đến hạn trả</i>	<u>1.712.000.000</u>	(Ngày 21 tháng 7 năm 2011)		
Ngân hàng Indovina	6.530.000.000	5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Tỷ lệ lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,22%/tháng	Toàn bộ máy móc dây chuyền bánh Solite
<i>Trong đó nợ đến hạn trả</i>	<u>5.224.000.000</u>	(Ngày 21 tháng 7 năm 2011)		
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	4.400.000.000	5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,5%/năm cho VND hoặc 4,5% cho EUR	Toàn bộ máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh First pie
<i>Trong đó nợ đến hạn trả</i>	<u>4.400.000.000</u>	(Ngày 7 tháng 12 năm 2010)		
Tổng cộng	<u>13.067.250.000</u>			
Vay dài hạn đến hạn trả	11.336.000.000			
Vay dài hạn	1.731.250.000			

Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Indovina Bank - Chi nhánh Hải Phòng theo các Hợp đồng tín dụng số 009/IVB-HP-CR/2003 ký ngày 26 tháng 3 năm 2008 và Hợp đồng tín dụng số 017/MT-IVB-HP-CR/2003 ký ngày 11 tháng 7 năm 2006 để tài trợ cho việc máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la và mua máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh Solite.

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Ngoại thương được ký kết theo Hợp đồng vay dài hạn số 050157/NHNTHD ký ngày 14 tháng 9 năm 2005 để tài trợ cho việc mua máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh phủ sô-cô-la.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với các Công ty Cho thuê Tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	30 tháng 6 năm 2010			31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	418.016.412	46.479.964	371.536.448	996.310.236	45.010.058	951.300.178
Dưới 1 năm	418.016.412	46.479.964	371.536.448	996.310.236	45.010.058	951.300.178
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	32.161.849	-	32.161.849
Từ 1-5 năm	-	-	-	32.161.849	-	32.161.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
					Tổng cộng
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	122.967.320.000	55.766.941.000	(127.096.000)	37.699.397.604	216.306.562.604
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25.322.247.532	25.322.247.532
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>122.967.320.000</u>	<u>55.766.941.000</u>	<u>(127.096.000)</u>	<u>63.021.645.136</u>	<u>241.628.810.136</u>
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	147.553.620.000	31.180.641.000	(127.096.000)	87.307.722.490	265.914.887.490
- Tăng vốn	3.688.540.000	1.844.270.000	-	-	5.532.810.000
- Tăng khác	-	-	-	940.888.226	940.888.226
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.968.960.479	6.968.960.479
- Giảm trong kỳ (Thuyết minh số 26)	(30.000)	-	-	(4.993.744.506)	(4.993.774.506)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>151.242.130.000</u>	<u>33.024.911.000</u>	<u>(127.096.000)</u>	<u>90.223.826.689</u>	<u>274.363.771.689</u>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành phát hành bổ sung 368.854 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu cho các cán bộ công nhân viên của Công ty và thành viên Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phiếu niêm yết bổ sung nêu trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 77/QĐ – SGDHCM ngày 16 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	30 tháng 6 năm 2010		30 tháng 6 năm 2009	
	Vốn cổ phần	%	Vốn cổ phần	%
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	3.942.964	26%	3.285.804	27%
Bà Vương Bửu Linh	836.069	6%	691.391	6%
Bà Vương Ngọc Xiêm	836.069	6%	691.391	6%
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balanced Fund	-	-	676.965	6%
Vietnam Enterprise Ltd	757.604	5%	-	-
VP Công ty CP CK Bảo Việt	639.710	4%	-	-
Citigroup Global Market Ltd	441.296	3%	601.101	5%
JF Vietnam opportunities fund	453.816	3%	485.630	4%
Bà Trần Thị Thu Oanh	399.605	3%	-	-
SGAM Vietnam Opportunities Fund	-	-	408.200	3%
Indochina Capital Vietnam Holdings Limited	-	-	562.010	5%
Arisaig Asean Fund Ltd	-	-	586.881	5%
PCA International Fund SPC	-	-	611.244	5%
Bà Lê Thị Hồng Anh	342.948	2%	110.618	1%
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Sài gòn Thương tín	339.788	2%	-	-
Ông Cô Gia Thọ	211.493	1%	172.078	1%
Ông Chiang Chin Tien	175.680	1%	146.400	1%
Vietnam Investment property holdings Limited	96.720	1%	-	-
Citigroup Global Markets financial products LLC	193.228	1%	-	-
Ông Lương Bội Kinh	83.898	1%	-	-
Ông Trần Lê Nguyên	104.572	1%	-	-
Bà Vương Bửu Dinh	-	-	96.425	1%
Bà Vương Bửu Ngọc	96.003	1%	123.503	1%
Ông Nguyễn Việt Hùng	76.000	1%	-	-
Ông Phạm Văn Thảo	79.240	1%	-	-
Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Viet Nam	-	-	213.410	2%
PXP Viet Nam Fund Ltd	-	-	294.922	2%
Ông Trịnh Hiếu Từ	-	-	105.344	1%
Ông Tiêu Đường	-	-	135.624	1%
International Opportunities Funds	-	-	156.727	1%
Vietnam Emerging Equities Fund	-	-	165.867	1%
Ông Cao Ngọc Huy	-	-	104.866	1%
Cổ đông thiểu số	5.017.510	31%	1.870.328	15%
TỔNG CỘNG	15.124.213	100%	12.296.729	100%

Danh sách cổ đông và tỷ lệ nắm giữ vốn cổ phần nêu trên được dựa trên danh sách mới nhất do Công ty nộp cho Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 3 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
--	--

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	147.553.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	3.688.540.000
Vốn góp giảm trong kỳ	(30.000)

Vốn góp cuối kỳ

151.242.130.000	122.967.320.000
------------------------	------------------------

2. Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Thuyết minh số 26)

Cổ tức đã chia	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.982.198.000)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	(1.011.576.506)

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

(4.993.774.506)	-
------------------------	----------

19.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
--	--

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.124.213	12.296.732
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.124.213	12.296.732
- Cổ phiếu phổ thông	15.124.213	12.296.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.124.213	12.296.732
- Cổ phiếu phổ thông	15.124.213	12.296.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Tổng doanh thu	306.393.919.584	273.826.285.225
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	40.232.531.096	75.862.314.126
Doanh thu bán thành phẩm	264.687.422.488	196.490.005.099
Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất	1.473.966.000	1.473.966.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.221.893.161)	(1.404.303.991)
Trong đó:		
Hàng hóa bán bị trả lại	(1.041.769.411)	(636.131.609)
Thành phẩm bán bị trả lại	(180.123.750)	(768.172.382)
Doanh thu thuần	305.172.026.423	272.421.981.234
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	39.190.761.685	75.226.182.517
Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	264.507.298.738	195.721.832.717
Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất	1.473.966.000	1.473.966.000
20.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.629.047.794	1.526.713.835
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn	-	15.776.445.873
Lãi từ nhận cổ tức	208.969.472	915.206.400
Lãi do chênh lệch tỷ giá	2.721.052	157.310.439
TỔNG CỘNG	1.840.738.318	18.375.676.547

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.080.953.858	68.549.294.039
Giá vốn của hàng hóa đã bán	194.538.680.465	140.241.853.967
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng Tribeco	1.286.694.514	1.286.694.514
TỔNG CỘNG	230.906.328.837	210.077.842.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền vay	8.121.187.519	6.552.897.817
Chi phí thuê tài chính	46.479.964	139.242.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539.732.919	188.309.629
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	6.051.587.889	-
Chi phí tài chính khác	-	20.000.000
TỔNG CỘNG	14.758.988.291	6.900.449.584

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác	1.402.531.592	2.028.910.894
Thu bán vật tư, nguyên liệu	1.079.052.596	2.025.962.994
Thu nhập khác	323.478.996	2.947.900
Chi phí khác	129.501.552	1.163.228.104
Chi phí hủy hàng hỏng	26.991.899	1.163.228.104
Chi phí khác	102.509.653	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.273.030.040	865.682.790

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.353.071.117	144.665.355.256
Chi phí nhân công	36.130.727.768	25.422.969.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.452.337.434	13.333.673.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.411.827.374	16.945.702.581
Chi phí khác	33.919.918.186	21.708.037.217
TỔNG CỘNG	303.267.881.879	222.075.738.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận thu được từ ngành hàng sản xuất, ngành hàng kinh doanh thương mại và đầu tư.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/UĐĐT-UB ngày 27 tháng 3 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với các ngành hàng sản xuất quy định trong theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 18/UĐĐT-UB ngày 27 tháng 5 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm đầu và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này là 25%. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được giảm thuế TNDN đối với dây chuyền sản xuất này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/UĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lãi và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Solite. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 051.01.000.079 ngày 6 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, thay thế cho Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/UĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi đầu tư sau:

- ▶ Đối với thu nhập từ xưởng sản xuất kẹo, bánh các loại hoạt động từ tháng 2 năm 2006, thuế suất thuế TNDN cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.
- ▶ Đối với thu nhập từ việc xây dựng nhà xưởng cho thuê, thuế suất thuế TNDN là 25%; Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
--	--

Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	<u>885.949.566</u>	<u>5.686.247.718</u>
TỔNG CỘNG	<u>885.949.566</u>	<u>5.686.247.718</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	7.854.910.045	31.008.495.249
Các điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.213.555.086	1.372.917.248
Các khoản phạt	-	139.661.900
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	139.661.900
Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế	1.213.555.086	162.065.079
Lỗ của ngành hàng kinh doanh thương mại và đầu tư	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm vượt quá quy định về thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	1.071.190.270
Các khoản điều chỉnh giảm	(208.969.472)	(1.053.544.800)
Lãi của bộ phận sản xuất được miễn thuế (giảm trừ lỗ từ bộ phận sản xuất được miễn thuế)	-	-
Lãi của bộ phận sản xuất được giảm trừ do ưu đãi đầu tư	-	-
Lãi cổ tức nhận bằng cổ phiếu	(208.969.472)	(1.053.544.800)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	8.859.495.659	31.341.039.734
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	885.949.566	5.686.247.718
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu (thừa) kỳ trước	(940.888.226)	
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.502.268.586	(7.917.447.829)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.000.000.000)	(153.462.218)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	5.447.329.926	(2.384.662.329)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	87.307.722.490	37.699.397.604
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	6.968.960.479	25.322.247.532
Tăng lợi nhuận khác trong kỳ	940.888.226	-
Phân chia lợi nhuận	(4.993.744.506)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3.982.198.000)	-
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị	(1.011.576.507)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	90.223.826.689	63.021.645.136

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Quan hệ đầu tư	Nhận li-xăng nhãn hiệu hàng hóa Cần trữ công nợ Cỗ tức được thu hộ Lãi vay phải thu	3.822.883.900 3.525.333.333 - 724.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Bán hàng Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Bảo trì mạng Vay	1.215.133.439 122.618.162.014 1.027.632.240 12.000.000.000
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Bán cổ phiếu	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc	Quan hệ đầu tư	Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng trên đất	1.473.966.000
Công ty cổ phần KIDO		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	1.249.534.764
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Mua tài sản cố định	5.570.314.239 2.200.446.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Chính sách giá áp dụng cho các giao dịch giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn và Công ty Cổ phần Kinh Đô liên quan:

- ▶ Đối với thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào thông thường của các điểm bán trừ mức giảm giá bình quân là 15%.
- ▶ Đối với nguyên vật liệu Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào của các công ty liên kết này cộng thêm 3%.
- ▶ Đối với bán thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá bình quân nhóm của các công ty liên kết này cộng thêm 10%.
- ▶ Đối với thành phẩm Công ty bán cho các công ty liên quan này (thông thường là các sản phẩm mới), giá bán là giá bán thông thường cho các điểm bán trừ đi mức giảm giá bình quân là 18%.

Ngày 28 tháng 11 năm 2007, công ty đã ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng với Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc với thời hạn 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với tổng phí thuê là 50 tỷ đồng Việt Nam. Sau khi công trình xây dựng nhà xưởng hoàn thành và bàn giao cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc ngày 17 tháng 11 năm 2008, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 2, theo đó tổng giá trị thuê được xác định lại là 44.219.010.232 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Phải trả mua nguyên vật liệu, hàng hóa Phải thu bán hàng Chi hộ Vay ngắn hạn	4.491.755.756 1.215.133.439 8.133.797 12.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Chung nhà đầu tư	Phải thu từ bán thành phẩm	731.571.661	
Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc	Quan hệ đầu tư	Chi hộ phải thu Phải thu bán hàng	(28.216.280) 353.765.792	
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Phải trả mua nguyên vật liệu, tài sản, hàng hóa Phải thu tiền hàng		101.842.061 1.755.236.114
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Quan hệ đầu tư	Phi tư vấn uỷ thác đầu tư Li-xăng phải trả Vay ngắn hạn Thu hộ phải thu Phải thu lãi vay		1.817.082.767 19.764.000.000 724.000.000
Công ty cổ phần địa ốc Kinh Đô	Chung nhà đầu tư	Chi hộ	4.941.867	
Công ty cổ phần KIDO	Chung nhà đầu tư	Phải trả mua nguyên vật liệu, tài sản, hàng hóa		493.793.755
Công ty Tribeco Bình Dương	Chung nhà đầu tư	Bán cổ phiếu	7.500.000.000	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Chung nhà đầu tư	Phải trả mua nguyên vật liệu, hàng hóa	-	26.786.961
			32.028.566.390	18.931.261.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lương và tháng lương thứ 13	3.145.700.000	1.067.000.000
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	796.440.000	-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho thành viên Hội đồng Quản trị	959.445.000	-
TỔNG CỘNG	4.901.585.000	1.067.000.000

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang hoạt động trên khu đất thuê rộng 23.154 m² tại Thị trấn Bằn Yên Nhâm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 02/2000/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 3 năm 2000 với Sở Địa chính tỉnh Hưng Yên, Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1999 với giá thuê đất là 57.885.000 VNĐ/năm.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê khu đất rộng 71.600 m² tại Thị trấn Bằn Yên Nhâm, huyện Mỹ Hào (27.865 m²) và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ (43.735 m²), tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 129/HĐ-TĐ ngày 29 tháng 11 năm 2004 (với Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên), Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2004 với giá thuê đất là 175.420.000 VNĐ/năm. Công ty sử dụng khu đất này với mục đích xây dựng xưởng sản xuất kẹo, bánh Cracker và xây dựng nhà xưởng sản xuất để cho Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê.

Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội – công ty con của Công ty cũng đang hoạt động trên khuôn viên đất thuộc các số nhà 534 và 536 Bạch Mai với tổng diện tích khoảng 387 m² theo hợp đồng thuê đất số 71-2006/TNMTND-HĐTĐTN ký ngày 20 tháng 06 năm 2006 với giá thuê đất là 26.449.062 VNĐ/năm. Công ty con được thuê khu đất này trong thời hạn 30 năm kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn	9.432.931.344	7.333.659.933
Đến 1 năm	3.650.101.963	207.657.562
Trên 1 – 5 năm	5.782.829.381	1.039.016.248
Trên 5 năm	-	6.086.986.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty còn ký các hợp đồng thuê cửa hàng, nhà và thuê kho tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 với thời hạn thanh toán trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Số tiền còn phải trả trong vòng 1 năm	Số tiền còn phải trả trong vòng 2-5 năm	Tổng số tiền còn phải trả
Thuê cửa hàng, nhà và kho	3.650.101.963	5.782.829.381	9.432.931.344

Cam kết về vốn

Cam kết về vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 có giá trị là 6.528.846.677 đồng Việt Nam, bao gồm cam kết mua tài sản và xây dựng cơ bản.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng



Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010